

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 07-5-2021

V/v Ly hôn giữa bà H và ông K.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 131/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà L T T H, sinh ngày 10-5-1984 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29-4-2021)

Nơi cư trú: Tổ 24, ấp L T 2, xã L G, huyện C M, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Ông L T K, sinh năm 1976 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 04-5-2021)

Nơi cư trú: Khu vực cầu số 10, ấp V T, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 18-02-2021 và Biên bản hòa giải ngày 19-4-2021, nguyên đơn bà L T T H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông L T K kết hôn năm 2005, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với gia đình cha mẹ chồng 01 năm, sau đó vợ chồng về sống với gia đình cha mẹ vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc; tuy nhiên do không có việc làm, năm 2012 vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân. Đến tháng 9/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông K ghen tuông vô cớ, ông K đưa con đi giám định AND, kết quả ông K là cha ruột của con. Từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà

nhận thấy không còn tình cảm với ông K, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông L T K.

+Về con chung: Có 02 con chung tên L T T Q, sinh ngày 15-7-2006 và L M T, sinh ngày 06-4-2011, hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 19-4-2021, bị đơn ông L T K trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà L T T H kết hôn năm 2005, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với gia đình cha mẹ chồng 01 năm, sau đó vợ chồng về sống với gia đình cha mẹ vợ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc; tuy nhiên do không có việc làm, năm 2012 vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân. Đến tháng 9/2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông thương vợ thương con nên có ghen, ông đưa con đi giám định AND, kết quả ông là cha ruột của con. Từ đó vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà H xin ly hôn, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà H, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với bà L T T H.

+Về con chung: Có 02 con chung tên L T T Q, sinh ngày 15-7-2006 và L M T, sinh ngày 06-4-2011, hiện bà H đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà H được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 19-4-2021, cháu L T T Q trình bày: Cháu tên L T T Q, sinh ngày 15-7-2006. Cháu đang sống với ông bà ngoại do mẹ gửi nuôi đi học. Cháu học lớp 9 trường Trung học Cơ sở L G, xã L G, huyện C M, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 19-4-2021, cháu L M T trình bày: Cháu tên L M T, sinh ngày 06-4-2011. Cháu đang sống với ông bà ngoại do mẹ gửi nuôi đi học. Cháu học lớp 4 trường Tiểu học A L G, xã L G, huyện C M, tỉnh An Giang. Nếu cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà L T T H, bị đơn ông L T K, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn bà H, bị đơn ông K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà H, bị đơn ông K.

[2] *Về hôn nhân:* Bà L T T H và ông L T K kết hôn vào năm 2005, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó hôn nhân của bà

H và ông K vi phạm Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của bà H và ông K không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghị nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L T T H và ông L T K là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Bà L T T H và ông L T K có 02 con chung. Khi ly hôn bà H có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, ông K cũng đồng ý để bà H nuôi con.

Xét thấy: Cháu Q đã trên 14 tuổi, cháu T đã trên 10 tuổi, cả 2 cháu đều có nguyện vọng sống với bà H khi bà H và ông K ly hôn. Bà H nuôi con chu đáo, ông K không tranh chấp việc nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của 2 cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung là phù hợp.

[4] *Về tài sản chung*: Bà L T T H và ông L T K thống nhất trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về nợ chung*: Bà L T T H và ông L T K thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà L T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007226 ngày 19-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà L T T H, bị đơn ông L T K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 8, 9, 14, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L T T H và ông L T K.

[2] *Về con chung*: Bà L T T H được tiếp tục nuôi dưỡng 2 con chung tên L T T Q, sinh ngày 15-7-2006 và L M T, sinh ngày 06-4-2011.

Bà L T T H và các thành viên trong gia đình bà H không được cản trở ông L T K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông L T K lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông K theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà L T T H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007226 ngày 19-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà L T T H, bị đơn ông L T K vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà